

Số: 279/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI – KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2021;

Căn cứ Văn bản số 6842/BKHĐT-TH ngày 16/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Xem xét Tờ trình số 2401/TTr-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 1) là 1.536,243 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách địa phương: 1.235,957 tỷ đồng:

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 627,505 tỷ đồng.

a) Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 199,505 tỷ đồng, trong đó:

- Lĩnh vực quốc phòng: 17 tỷ đồng.

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 24,517 tỷ đồng.
- Lĩnh vực giao thông: 128,177 tỷ đồng.
- Lĩnh vực quy hoạch: 24 tỷ đồng.
- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước: 5,811 tỷ đồng.

b) Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 428 tỷ đồng.

1.2. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 608,452 tỷ đồng.

Năm 2021 phân vốn 10% tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính của huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai; Năm 2021 vốn điều lệ quỹ phát triển đất đã đảm bảo nên không trích nộp 30% quỹ phát triển đất mà để lại cho đầu tư; cụ thể như sau:

a) Tiền sử dụng đất của tỉnh: 9,411 tỷ đồng, trong đó:

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 9,411 tỷ đồng.

b) Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố: 599,041 tỷ đồng, trong đó:

- Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác: 140,415 tỷ đồng.
- Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư: 458,626 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số I kèm theo).

2. Ngân sách Trung ương: 300,286 tỷ đồng.

2.1. Vốn trong nước: 252,375 tỷ đồng, trong đó:

- Lĩnh vực quốc phòng: 16 tỷ đồng.
- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 122,06 tỷ đồng.
- Lĩnh vực giao thông: 98,204 tỷ đồng.
- Lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế: 16,111 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số II kèm theo).

2.2. Vốn nước ngoài: 47,911 tỷ đồng, trong đó:

- Lĩnh vực nông nghiệp: 47,911 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số III kèm theo).

Còn lại số vốn 1.777,694 tỷ đồng chưa đủ điều kiện phân bổ, giao UBND tỉnh hoàn thiện thủ tục trình HĐND tỉnh quyết định khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện theo quy định tại Luật đầu tư công năm 2019 và các văn bản có liên quan.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên và đảm bảo đủ điều kiện, thủ tục đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được bố trí vốn ngân sách nhà nước cho các dự án thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 khi dự án đã được bố trí vốn ngân sách nhà nước trong kế hoạch hằng năm nhưng chưa đủ mức vốn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trung hạn; mức vốn bố trí phải phù hợp với mức vốn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trung hạn, trong đó ưu tiên dự án hoàn thành ngay trong năm 2021.

- Đối với các dự án đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, cần thiết tiếp tục thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025, đã được giao đủ mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng thiếu vốn so với tổng mức đầu tư và các dự án khởi công mới đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được bố trí kế hoạch vốn hằng năm, chỉ được phép bố trí vốn sau khi Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền theo quy định.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Tuấn

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Bảng tính kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai



STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021 TW giao	Kế hoạch năm 2021 địa phương giao	Kế hoạch năm 2021 giao đợt 1	Ghi chú
	TỔNG SỐ	3.101.937	3.313.937	1.536.243	
A	Vốn ngân sách địa phương	2.017.410	2.229.410	1.235.957	
a	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	827.310	827.310	627.505	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư		399.310	199.505	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư		428.000	428.000	
b	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.000.000	1.200.000	608.452	
-	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư		550.000	9.411	
-	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư		650.000	599.041	
c	Xổ số kiến thiết	140.000	152.000		
d	Bội chi ngân sách địa phương (1)	50.100	50.100		
B	Vốn ngân sách trung ương	1.084.527	1.084.527	300.286	
I	Vốn trong nước	864.591	864.591	252.375	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	864.591	864.591	252.375	
	Trong đó:				
-	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	3.000	3.000		
-	Thu hồi các khoản ứng trước	35.826	35.826	35.826	
II	Vốn nước ngoài	219.936	219.936	47.911	

Ghi chú: (1) Bội chi ngân sách địa phương dành cho các dự án cho vay lại

24

Đơn vị: Triệu đồng

Được ban hành kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai



Đơn vị: Triệu đồng

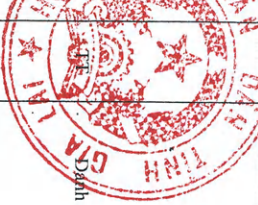
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Đơn vị thực hiện	Ghi chú
						TMDT dự kiến		Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020				Kế hoạch năm 2021					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
											Trong đó:	Thu hồi các khoản vốn ứng trước					
1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	23	24	25	26	27			
	TỔNG SỐ					1.605.818	720.910	936.226	349.389	1.283.868	1.235.957	-	-				
A	VỐN TRONG CẦN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ					1.408.818	691.590	770.179	329.480	675.416	627.505	-	-				
A.1	Vốn trong cần đối theo tiêu chí tình quyết định đầu tư					1.408.818	691.590	770.179	329.480	247.416	199.505	-	-	-			
I	Quốc phòng					69.935	69.935	28.800	28.800	17.000	17.000	-	-				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					69.935	69.935	28.800	28.800	17.000	17.000	-	-				
1	Đường hầm số chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông SH04- GI.2017	Chư Prông		2018- 2022		32.409	32.409	14.400	14.400	7.000	7.000			Bộ CHQS tỉnh KH đầu tư 2016- 2020 là 27 tỷ đồng, đã giao 14,4 tỷ đồng. Nhu cầu vốn trong năm 2021 là 7 tỷ đồng			
2	Đường hầm số chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh SH05- GI.2016	Chư Prông		2018- 2022		37.526	37.526	14.400	14.400	10.000	10.000			Bộ CHQS tỉnh KH đầu tư 2016- 2020 là 27 tỷ đồng, đã giao 14,4 tỷ đồng. Nhu cầu vốn trong năm 2021 là 10 tỷ đồng			
II	Các hoạt động kinh tế					1.331.883	614.655	740.890	300.191	224.605	176.694	-	-				

Handwritten signature/initials.



Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch năm 2021						Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					TMĐT dự kiến			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDC B											
II.1 Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi				874.650			214.115	490.027	95.828	72.428	24.517	-	-				
(1) Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					229.000	68.409	203.129	42.538	6.462	6.462	-	-					
1 Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Tho Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Hồ chứa nước đang tích 10,54 triệu m3	2018- 2020	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	229.000	68.409	203.129	42.538	6.462	6.462			Công ty TNHH MTV khai thác CTTL	KH 2016-2020 là 49 tỷ đồng, đã giao 42,538 tỷ đồng			
(2) Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					645.650	145.706	286.898	53.290	65.966	18.055	-	-					



														
Danh mục dự án														
STT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				TMĐT dự kiến		Lũy kế vốn đã bỏ trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021						
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Thu hồi các khoản vốn ứng trước
1	Các dự án BV và phát triển rừng	Bảo vệ và phát triển rừng bền vững	2011-2020 và 2023	1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 109/QĐ-SKHDT ngày 20/10/2017; (853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHDT)	105.042	30.459	61.483	13.422	2.653	2.653			Các BQL rừng phòng hộ	Chi tiết tại Phụ lục I
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	Đầu tư CSHT kết nối để phát triển ngành cà phê bền vững	2015-2022	2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020; 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15; 219/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	192.852	76.771	79.529	24.536	14.068	8.300			Số NN&PTNT	Vốn đối ứng ODA (KH trung hạn 2016-2020 là 34,25 tỷ đồng, đã giao 24,536 tỷ đồng, nhu cầu vốn dự án năm 2021 là 8,3 tỷ đồng)
3	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Cấp nước và vệ sinh trường học, cấp nước sinh hoạt cộng đồng;	2016-2020	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015; 3102 ngày 21/7/2016	220.126	31.948	110.861	11.332	16.717	4.574			Số NN&PTNT	Vốn đối ứng ODA (KH trung hạn 2016-2020 là 15,906 tỷ đồng, đã giao 11,332 tỷ đồng)



		Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021					Đơn vị thực hiện	Ghi chú
							TMĐT dự kiến				Trong đó: NSDP						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDC B		
4	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	2016- 2022	4638/QĐ-BNN- HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT; 1274/QĐ- UBND, 28.12.2018	127.630	6.528	35.025	4.000	32.528	2.528					Vốn đối ứng ODA (KH trung hạn 2016- 2020 là 6,528 tỷ đồng, đã giao 4 tỷ đồng)	
II.2	Giao thông					392.933	336.240	225.863	179.363	128.177	128.177		-	-			
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					392.933	336.240	225.863	179.363	128.177	128.177		-	-			
1	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phù Thiện đi huyện Ia Pa)	Phù Thiện	L=23,42Km, Bn=6,5m; Bm=5,5m mặt đường BTXM	2019- 2021	927/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	148.000	148.000	74.854	74.354	58.146	58.146				BQL DA ĐT XD các CT giao thông	KH đầu tư 2016- 2020 là 132,5 tỷ đồng, đã giao 74,354 tỷ đồng	
2	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1034/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	Đoạn Km0-Km0+931 và Km1+591-Km2+850: L=2190m Bn=30m; Bm=21m Đoạn Km0+931-Km1+591: L=660m; bỏ sung dài phần cách 3m và các hạng mục phụ	2019- 2021	1034/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	88.000	88.000	47.009	47.009	32.791	32.791				BQL DA ĐT XD các CT giao thông	KH đầu tư 2016- 2020 là 79,8 tỷ đồng, đã giao 47,009 tỷ đồng	
3	Chính trang đô thị thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Mở rộng quản trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019- 2021	1035/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	50.000	50.000	21.000	21.000	24.000	24.000				UBND thị xã Ayun Pa	KH đầu tư 2016- 2020 là 45 tỷ đồng, đã giao 21 tỷ đồng	



Đánh mục dự án		Địa điểm XD	Nội dung thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					TMĐT dự kiến		Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDC B
4	Hà tăng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê	Hà tăng khu du lịch Biển Hồ: Xây dựng đường trục chính đến khu du lịch và đường trục chính trong khu du lịch Lâm viên Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,81m. Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đạo tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81m.	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019;	106.933	50.240	83.000	37.000	13.240	13.240	-	-	BQL giao thông	KH đầu tư 2016-2020 là 50,24 tỷ đồng, đã giao 37 tỷ đồng
II.3	Quy hoạch					64.300	64.300	25.000	25.000	24.000	24.000	-	-		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					64.300	64.300	25.000	25.000	24.000	24.000	-	-		
I	Lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Gia Lai		2020-2021	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020	64.300	64.300	25.000	25.000	24.000	24.000	-	-	Sở KH&ĐT	KH 2016-2020 là 49 tỷ đồng, đã giao 25 tỷ đồng
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước					7.000	7.000	489	489	5.811	5.811	-	-		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					7.000	7.000	489	489	5.811	5.811	-	-		

24



	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021					Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					TMĐT dự kiến		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
													Tổng số	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDC B		
																			Trong đó:	
B.2.1	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác												140.415	140.415						
B.2.2	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư												458.626	458.626						

24

Biểu II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)



																		
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch năm 2021						Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	17	18	19	20	21	22			
	TỔNG SỐ					1.573.089	1.485.513	1.041.462	987.717	252.375	252.375	35.826	-					
I	Quốc phòng					80.000	80.000	56.000	56.000	16.000	16.000	-	-					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					80.000	80.000	56.000	56.000	16.000	16.000	-	-					
	Dự án nhóm B					80.000	80.000	56.000	56.000	16.000	16.000	-	-					
I	Đường vào đồn biên phòng 719	Ia Grai	Đường cấp VI miền núi L=19,8km, công trình thoát nước	2016-2020	294A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	80.000	56.000	56.000	16.000	16.000			BCH bộ đội biên phòng	KH 2016-2020 là 72 tỷ đồng, đã giao 56 tỷ đồng			
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					290.000	267.000	124.940	124.940	122.060	122.060	35.826	-					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					90.000	67.000	31.174	31.174	35.826	35.826	35.826	-					
	Dự án nhóm B					90.000	67.000	31.174	31.174	35.826	35.826	35.826	-					

(Handwritten signature)

Đơn vị: Triệu đồng



Danh mục dự án		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021						Đơn vị thực hiện	Ghi chú
						TMDT dự kiến				Trong đó: NSTW							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh h toán nợ XDC B		
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Ha về thị trấn Ia Pa)	Phủ Thiện, Ia Pa	Công suất 4000 m3/ ngày đêm	2016- 2017	1009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	90.000	67.000	31.174	31.174	35.826	35.826	35.826		BQL DA DTXD các CT DD&CN	KH 2016-2020 là 67 tỷ đồng, đã giao 31,174 tỷ đồng		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					200.000	200.000	93.766	93.766	86.234	86.234	-	-				
	Dự án nhóm B					200.000	200.000	93.766	93.766	86.234	86.234	-	-				
1	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô	Ayun Pa	Đập dâng, tràn xả lũ, công lấy nước dưới đập, hệ thống kênh, hệ thống đường ống cấp nước thô	2017- 2020	960/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	200.000	200.000	93.766	93.766	86.234	86.234			BQL DA DTXD các CT NN&PTNT	KH 2016-2020 là 180 tỷ đồng, đã giao 93,766 tỷ đồng		
III	Giao thông					1.108.089	1.043.513	791.133	737.388	98.204	98.204	-	-				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					1.108.089	1.043.513	791.133	737.388	98.204	98.204	-	-				
	Dự án nhóm B					1.108.089	1.043.513	791.133	737.388	98.204	98.204	-	-				
1	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bia và Đăk Hlor (Kbang)	An Khê, Kbang	L=14,26 Km; BTXM toàn tuyến; hệ thống thoát nước	2016 - 2020	986/QĐ - UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	71.650	350	350			BQL DA DTXD các CT giao thông	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 72 tỷ đồng, đã giao 71,65 tỷ đồng		



Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch năm 2021						Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					TMĐT dự kiến			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
2	Đường liên xã huyện Krông Pa	L=19,12km, đường miền núi cấp IV (N1: Đường vào xã Ia Rsaí L=7,66 km; N2: Đường vào xã Đất Bàng L=11,46 km)	2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 228/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124.302	93.291	96.722	68.822	6.370	6.370			UBND huyện Krông Pa	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 83,962 tỷ đồng, đã giao 68.822 tỷ đồng. Như cầu vốn còn lại của dự án 6,37 tỷ đồng.				
3	Đường tỉnh 666 (Km0+00 - Km6+550), huyện Mang Yang, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	L=60 Km đường cấp IV miền núi	2016-2021	990/QĐ - UBND ngày 30/10/2015; 543/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	231.000	231.000	203.781	203.781	4.119	4.119			BQL DA ĐTXD các CT giao thông	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 203,7 tỷ đồng, đã giao 199,581 tỷ đồng				
4	Đường nội thị, thị xã Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 6 tuyến đường với tổng chiều dài L=7.245,78m	2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	110.000	87.778	78.700	58.200	16.000	16.000			UBND thị xã Ayun Pa	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 79 tỷ đồng, đã giao 58,2 tỷ đồng				
5	Đường nội thị Thị xã An Khê	6,42km, đầu tư hoàn chỉnh nền mặt đường bê tông nhựa, công thoát nước, vỉa hè.	2016-2020	987/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	60.350	60.000	12.000	12.000			UBND thị xã An Khê	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 72 tỷ đồng, đã giao 60 tỷ đồng				



STT	Dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT dự kiến		Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021					Đơn vị thực hiện	Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
6	Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666)	Phủ Thiển	L= 17,5km; đường cấp IV miền núi; hệ thống thoát nước (cầu, cống)	2016-2020	991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	68.285	67.935	4.065	4.065			UBND huyện Phú Thiện	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 72 tỷ đồng, đã giao 67,935 tỷ đồng	
7	Đường nội thị TP Pleiku	Pleiku	L=8,3613km; vỉa hè; hệ thống thoát nước	2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1010/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	162.787	151.444	105.990	105.000	31.300	31.300			UBND thành phố Pleiku	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 136,3 tỷ đồng, đã giao 105 tỷ đồng	
8	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông	Chư Prông	Đường giao thông cấp A dài 22,799km; công trình thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	1013/QĐ-UBND, 28/10/2016	80.000	80.000	35.252	34.000	8.000	8.000			UBND huyện Chư Prông	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 42 tỷ đồng, đã giao 34 tỷ đồng	



Quyết định đầu tư															Lũy kế vốn đã bỏ trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021					Đơn vị thực hiện	Ghi chú
Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến		Lũy kế vốn đã bỏ trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021														
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDC B										
9	Dường liên xã Ia Krel-Ia Kla huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Dường cấp IV, L=10km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80.000	80.000	34.796	34.000	8.000	8.000			UBND huyện Đức Cơ	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 42 tỷ đồng, đã giao 34 tỷ đồng								
10	Dường liên xã huyện Chư Pưh	Chư Pưh	5 tuyến với tổng chiều dài L=24,17km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2018-2022	976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.000	80.000	35.257	34.000	8.000	8.000			UBND huyện Chư Pưh	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 42 tỷ đồng, đã giao 34 tỷ đồng								
IV	Khu công nghiệp, khu kinh tế					95.000	95.000	69.389	69.389	16.111	16.111	-	-										
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					95.000	95.000	69.389	69.389	16.111	16.111	-	-										
	Dự án nhóm B					95.000	95.000	69.389	69.389	16.111	16.111	-	-										
1	Hà tầng KKT của khu Lê Thanh	Đức Cơ	Dường giao thông và các hạng mục khác	2016-2020	997/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	95.000	95.000	69.389	69.389	16.111	16.111			BQL khu kinh tế	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 85,5 tỷ đồng, đã giao 69,389 tỷ đồng								

Biểu III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng



Quyết định đầu tư															Lấy kế giải ngân từ thời điểm đến hết năm 2020										Kế hoạch năm 2021										Đơn vị thực hiện	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
TMĐT															Trong đó:										Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)															Vốn đối ứng					Vốn đối ứng nguồn NSTW					Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					Vốn đối ứng nguồn NSTW							Vốn nước ngoài (vốn NSTW)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
Trong đó:															Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
Tài trợ															Tài trợ					Tài trợ					Tài trợ					Tài trợ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hợp đồng	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số

(Handwritten signature)

Phụ lục I
CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
(Bản tính kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số QĐ điều chỉnh	QĐ điều chỉnh, bổ sung				Lũy kế vốn bố trí đến năm 2020			KH vốn NSDP 2021 (đợt 1) ⁽¹⁾	Chủ đầu tư
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP			
I	Các dự án BV/PTR		105.042	43.544	30.459	61.483	29.201	13.422	2.653	-	
1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.271	20.339	9.406	24.849	13.710	6.127	800	BQLRPH Hà Ra	
2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRPH Mang Yang.	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999	15.307	4.970	16.337	11.713	1.958	645	Ban QLRRPH Mang Yang	
3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	QĐ 133/QĐ-KHDT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22.703	3.443	4.325	13.364	1.729	897	298	BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	
4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	183f/QĐ-KHDT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHDT ngày 20/10/2017	9.286	4.455	4.831	4.140	2.049	1.647	310	BQLRPH Ia Puch	
5	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRPH Nam Sông Ba	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHDT	12.782		6.926,4	2.793	-	2.793	600	Ban QLRRPH Nam Sông Ba	

Ghi chú (1): Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2020 là 16.000 triệu đồng; tổng vốn đã bố trí là 13.347 triệu đồng. Kinh phí chưa phân bổ 2.653 triệu đồng

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

DVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	2.140.000	428.000	
1	Thành phố Pleiku	271.840	54.368	
2	Thị xã An Khê	115.370	23.074	
3	Thị xã Ayun Pa	115.385	23.077	
4	Huyện K'Bang	116.130	23.226	
5	Huyện Đak Đoa	125.585	25.117	
6	Huyện Chư Păh	115.695	23.139	
7	Huyện Ia Grai	123.815	24.763	
8	Huyện Mang Yang	110.440	22.088	
9	Huyện Kông Chro	127.250	25.450	
10	Huyện Đức Cơ	106.770	21.354	
11	Huyện Chư Prông	141.845	28.369	
12	Huyện Chư Sê	152.915	30.583	
13	Huyện Đăk Pơ	81.185	16.237	
14	Huyện Ia Pa	107.980	21.596	
15	Huyện Krông Pa	132.055	26.411	
16	Huyện Phú Thiện	98.475	19.695	
17	Huyện Chư Puh	97.265	19.453	

78

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Tiền sử dụng đất còn lại cho dầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)×10%	(7)=(5)-(6)	(10)
TỔNG CỘNG							
I	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố	1.200.000	140.415	1.059.585	105.959	953.626	
1	Thành phố Pleiku	650.000	140.415	509.585	50.959	458.626	
2	Huyện Đak Đoa	451.800	101.711	350.089	35.009	315.080	
3	Huyện Đak Đoa	10.000	2.000	8.000	800	7.200	
4	Thị xã An Khê	30.000	3.000	27.000	2.700	24.300	
5	Thị xã Ayun Pa	7.500		7.500	750	6.750	
6	Huyện Chư Sê	50.000		50.000	5.000	45.000	
7	Huyện Chư Păh	12.000		12.000	1.200	10.800	
8	Huyện Mang Yang	15.000	6.111	8.889	889	8.000	
9	Huyện Chư Prông	8.000	1.499	6.501	650	5.851	
10	Huyện Chư Pưh	10.000	10.000	-	-	-	
11	Huyện Kbang	10.000	5.000	5.000	500	4.500	
12	Huyện Kông Chro	7.000	2.700	4.300	430	3.870	
13	Huyện Đăk Pơ	3.500	1.884	1.616	162	1.454	
14	Huyện Đăk Pơ	10.000	1.000	9.000	900	8.100	
15	Huyện Ia Pa	8.000	1.000	7.000	700	6.300	
16	Huyện Krông Pa	2.000	500	1.500	150	1.350	
17	Huyện Phú Thiện	10.200	3.060	7.140	714	6.426	
II	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh	5.000	950	4.050	405	3.645	
	Trong đó:	550.000		550.000	55.000	495.000	
	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố dầu tư					49.500	
	Tiền sử dụng đất của tỉnh dầu tư					445.500	

Ghi chú: Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để dầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai

Dự kiến không trích nộp 30% quỹ phát triển đất mà để lại cho dầu tư

Kinh phí điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh.

78